UBND TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Số: 07 /TB-QPCTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
V/v niêm yết công bố công khai báo cáo tài chính Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang năm 2025

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang trên cơ sở hợp nhất Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang và Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (trước sắp xếp).

Cơ quan quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh niêm yết công bố công khai báo cáo tài chính Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang năm 2025 tại trụ sở cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường (đính kèm báo cáo tài chính)./.

Nơi nhận:
- Niêm yết trụ sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT,KT.

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG,CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Mẫu số B01-Q

(Ban hành theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo:

Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh An Giang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**50.527.206.091**	**49.882.644.282**
1. Tiền	111			
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			17.324.898.775	17.086.534.989
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			33.202.307.316	32.796.109.293
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư	**120**			
1. Đầu tư tài chính	121			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122			
3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (*)	129			
III. Cho vay	**130**			
1. Cho vay	131			
2. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139			
III. Các khoản phải thu	**140**			
1. Phải thu hoạt động	141			
2. Phải thu hoạt động uỷ thác, hợp vốn	142			
3. Các khoản phải thu khác	143			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	149			
IV. Hàng tồn kho	**150**			
1. Hàng tồn kho	151			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	159			
V. Tài sản cố định	**160**			
1. Tài sản cố định hữu hình	161			
- Nguyên giá	161a			
- Giá trị hao hòn luỹ kế (*)	161b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	162			
- Nguyên giá	162a			
- Giá trị hao hòn luỹ kế (*)	162b			
3. Tài sản cố định vô hình	163			
- Nguyên giá	163a			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao hòn luỹ kế (*)	163b			
VI. Bất động sản đầu tư	**170**			
- Nguyên giá	170a			
- Giá trị hao hòn luỹ kế (*)	170b			
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**			
VIII. Tài sản khác	**190**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180+190)	**200**		**50.527.206.091**	**49.882.644.282**
B-NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	**300**		**50.527.206.091**	**49.882.644.282**
1. Phải trả hoạt động	301			
2. Phải trả hoạt động uỷ thác, hợp vốn	302			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303			
4. Phải trả người lao động	304			
5. Các khoản phải trả khác	305			
6. Vay và nợ thuê tài chính	306			
7. Dự phòng phải trả	307			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	308			
9. Các quỹ đặc thù	309		50.527.206.091	49.882.644.282
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			17.324.898.775	17.086.534.989
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			33.202.307.316	32.796.109.293
II. Vốn chủ sở hữu	**400**		**0**	**0**
1. Vốn chủ sở hữu	401			
-Vốn góp của chủ sở hữu	401a			
- Vốn khác của chủ sở hữu	401b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	402			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	403			
4. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	405			
6. Nguồn kinh phí và quỹ khác	406			
- Nguồn kinh phí	406a			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	406b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (410=300+400)	**410**		**50.527.206.091**	**49.882.644.282**

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2026

GIÁM ĐỐC

QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang

Mã đơn vị QHNS: 9061425

Mẫu biểu số 01

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN NGÀY 31/12/2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025				THỰC HIỆN NĂM 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ ngân sách TW			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW			
1	**Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (sau sắp xếp)**	**49.882.644.282**	**3.909.331.809**		**3.909.331.809**		**3.909.331.809**		**3.264.770.000**	**644.561.809**	**50.527.206.091**
	- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)	17.086.534.989	3.503.133.786		3.503.133.786		3.503.133.786		3.264.770.000	238.363.786	17.324.898.775
	- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)	32.796.109.293	406.198.023		406.198.023		406.198.023		0	406.198.023	33.202.307.316

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hồng Nhiên

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Mẫu B02-Q

(Ban hành theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo:

Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh An Giang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu hoạt động	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần	10			
4. Chi phí hoạt động	11			
5. lợi nhuận gộp (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23			
9. Lợi nhuận thuần [30=20+(21-22)-23]	30			
10. Thu nhập khác	31		**3.909.331.809**	**15.937.759.972**
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			3.503.133.786	6.619.265.960
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			406.198.023	9.318.494.012
11. Chi phí khác	32		**3.264.770.000**	**25.845.692.224**
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			3.264.770.000	17.177.598.000
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			0	8.668.094.224
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**644.561.809**	**-9.907.932.252**
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			238.363.786	-10.558.332.040
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			406.198.023	650.399.788
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Hồng Nhiên	Trịnh Thị Hồng Nhiên	Lê Hữu Toàn

Trịnh Thị Hồng Nhiên

Mẫu B03-Q
(Ban hành theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo:
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh An Giang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu				
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	**01**			
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	02			
3. Tiền chi trả người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế TNDN đã nộp	05			
6. Tiền thu khác	06		3.909.331.809	15.937.759.972
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			3.503.133.786	6.619.265.960
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			406.198.023	9.318.494.012
7. Tiền chi khác	07		3.264.770.000	25.845.692.224
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			3.264.770.000	17.177.598.000
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			-	8.668.094.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ	*20*		*644.561.809*	*(9.907.932.252)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**644.561.809**	**(9.907.932.252)**
Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)	**60**		**49.882.644.282**	**59.790.576.534**
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			17.086.534.989	27.644.867.029
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			32.796.109.293	32.145.709.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền) (70=50+60+61)	**70**		**50.527.206.091**	**49.882.644.282**
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)			17.324.898.775	17.086.534.989
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)			33.202.307.316	32.796.109.293

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Hồng Nhiên	Trịnh Thị Hồng Nhiên	Lê Hữu Toàn

Mẫu số B09-Q
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1. Hình thức sở hữu vốn.

Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang được thành lập theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trên cơ sở hợp nhất Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang và Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (trước sắp xếp) **là Quỹ tài chính nằm ngoài ngân sách, do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý**. Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động.

- Hỗ trợ các hoạt động phòng chống thiên tai mà ngân sách Nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định của Nhà nước.

3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

- Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan.

- Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Công bố công khai về quy chế hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ, báo cáo tình hình thục hiện quỹ theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/08/2021 của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

4. Cấu trúc của Quỹ

- Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ: Cơ quan quản lý Quỹ là Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan quản lý Quỹ gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, công chức, viên chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc biệt phái.

+ Giám đốc Quỹ là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Giám đốc Quỹ là đại diện theo pháp luật của Quỹ; được ký hợp đồng theo quy định của pháp luật đối với một số công việc phục vụ hoạt động của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Phó Giám đốc Quỹ là Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

+ Kế toán trưởng, công chức, viên chức kiêm nhiệm, biệt phái tại cơ quan quản lý Quỹ do Giám đốc quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 /2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Chế độ kế toán của Quỹ áp dụng theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho quỹ tài chính nằm ngoài ngân sách.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt;		
- Tiền gửi Kho bạc;		
+ Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)	17.324.898.775	17.086.534.989
+ Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)	33.202.307.316	32.796.109.293
- Tiền gửi ngân hàng;		

- Tiền đang chuyển; - Các khoản tương đương tiền. **Cộng**	**50.527.206.091**	**49.882.644.282**

2. Các khoản đầu tư	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1. Đầu tư tài chính - Tiền gửi có kỳ hạn; - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ; - Đầu tư tài chính khác. 2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết). - Đầu tư vào công ty con; - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; - Các giao dịch trọng yếu giữa Quỹ và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.				

3. Các khoản cho vay	Cuối năm		Đầu năm	
3.1. Cho vay 3.1.1. Hình thức cho vay a. Quỹ trực tiếp cho vay; b. Quỹ ủy thác cho vay; c. Quỹ hợp vốn cho vay (Chi tiết phần Vốn của Quỹ tham gia hợp vốn); d. Quỹ bảo lãnh tín dụng (Chi tiết phần vốn của Quỹ đã trả thay cho bên được bảo lãnh).	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay). 3.1.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay	Cuối năm		Đầu năm	
a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn; b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý; c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn; d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ; e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.				
Cộng				
3.1.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian	Cuối năm		Đầu năm	
a. Nợ ngắn hạn; b. Nợ trung và dài hạn. 3.2. Dự phòng rủi ro cho vay a. Dự phòng chung - Số dư đầu kỳ; - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ; - Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ; - Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro; - Số cuối kỳ. b. Dự phòng cụ thể - Số dư đầu kỳ; - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ; - Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ; - Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro; - Số cuối kỳ.				

4. Các khoản phải thu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
4.1. Các khoản phải thu hoạt động *(Chi tiết các khoản phải thu theo từng hoạt động cụ thể của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)*		
4.2. Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn *(Chi tiết các khoản phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn theo từng hoạt động cụ thể*		

của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)		
4.3. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu người lao động;		
- Phải thu nội bộ;		
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược;		
- Thuế GTGT được khấu trừ;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
4.4. Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	…	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	…	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ Quỹ - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
8.1. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
8.2. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

10. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	Đầu năm	Cuối năm
- Chứng khoán;		
- Giấy tờ có giá;		
- Bất động sản;		
- Máy móc, thiết bị;		
- Tài sản khác		

11. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
(Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

12. Phải trả hoạt động	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
12.1. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả.				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng				

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.				
- Các đối tượng khác.				
Cộng				
12.3. Phải trả tiền lãi vay				
a. Phải trả lãi vay là các bên liên quan;				
b. Số lãi vay được vốn hóa trong kỳ.				
12.4. Phải trả hoạt động khác				

13. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn *(Chi tiết cho từng bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn)*	Số dư đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13.1. Vốn nhận ủy thác *(Chi tiết hình thức nhận ủy thác Quỹ được phép thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)*				
13.2. Nhận hợp vốn cho vay				

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
14.1. Phải nộp Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế);				
Cộng				
14.2. Phải thu Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế).				
Cộng				

15. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
15.1. Các khoản phải trả		
a. Tài sản thừa chờ giải quyết;		
b. Kinh phí công đoàn;		
c. Bảo hiểm xã hội;		

d. Bảo hiểm y tế;		
đ. Bảo hiểm thất nghiệp;		
e. Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo nợ;		
f. Nhận ký quỹ, ký cược;		
g. Các khoản thu hộ, chi hộ;		
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng		
15.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
15.3. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Không quá 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b. Trên 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
15.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
16.2. Nợ vay (chi tiết theo kỳ hạn vay)				
16.3. Trái phiếu phát hành (chi tiết theo kỳ hạn) a. Loại phát hành theo mệnh giá; b. Loại phát hành có chiết khấu; c. Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng				

16.4. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

	tiền thuê tài chính			tiền thuê tài chính		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Dự phòng phải trả (được chi tiết theo từng khoản dự phòng Quỹ được trích lập theo cơ chế tài chính)	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ		
- …		
Cộng		

18. Các quỹ đặc thù	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)	17.324.898.775	17.086.534.989
- Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)	33.202.307.316	32.796.109.293
b. Quỹ....		
Cộng	**50.527.206.091**	**49.882.644.282**

19. Biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn điều lệ thực góp	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							

- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn NSNN cấp;		
- Vốn góp của đối tượng khác.		

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
21. Chênh lệch tỷ giá (Chi tiết các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do các nguyên nhân và nêu rõ các nguyên nhân này)		
- …		
22. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
-….		
-...		
23. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ;		
- Chi sự nghiệp;		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính *(dưới đây chỉ là các thông tin cơ bản, Quỹ tự bổ sung thêm, các thông tin khác nếu hữu ích cho*	Cuối năm	Đầu năm

người sử dụng báo cáo tài chính và việc quản lý điều hành).				
24.1. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 01 năm trở xuống; - Từ 01 năm đến 05 năm; - Trên 05 năm. 24.2. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng (Theo giá trị thẩm định tại thời điểm cho vay và giá trị thẩm định lại tại thời điểm báo cáo, nếu có): a. Chứng khoán và giấy tờ có giá (chi tiết về số lượng, mã chứng khoán và giấy tờ có giá). - Cổ phiếu; - Trái phiếu; - Giấy tờ có giá khác. b. Bất động sản; c. Tài sản khác.				
24.3. Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý: (tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý của khách hàng nhưng đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Quỹ). a. Chứng khoán và giấy tờ có giá; b. Bất động sản; c. Tài sản khác.	Giá trị thẩm định	Giá trị hợp lý	Giá trị thẩm định	Giá trị hợp lý
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
24.4. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro (Thuyết minh chi tiết nợ gốc cho vay bị phân loại là nợ không đủ tiêu chuẩn theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ không đủ tiêu chuẩn).	Cuối năm		Đầu năm	
24.5. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận (do nợ gốc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn): (Thuyết minh chi tiết lãi cho vay không được ghi nhận theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số lãi chưa thu được).	Cuối năm		Đầu năm	

24.6. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn: a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn đã giải ngân cho đối tượng đi vay): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết gốc cho vay theo từng đối tượng chiếm lừ 10% trở lên trên tổng số nợ gốc); - Nguyên tệ. b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn); - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết lãi phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ lãi); - Nguyên tệ. c. Phí ứng vốn (số phí ứng vốn còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết phí ứng vốn phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phí ứng vốn phải thu); - Nguyên tệ.	Cuối năm	Đầu năm
24.7. Các khoản cam kết bảo lãnh tín dụng Quỹ đã cam kết tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng		
24.8. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý: Quỹ phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các Khoản nợ khó đòi khác đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi. 24.9. Ngoại tệ các loại: Quỹ phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ theo từng nguyên tệ.	Cuối năm	Đầu năm

25. Các thông tin khác do Quỹ tự thuyết minh, giải trình để làm rõ thêm các thông tin chưa được trình bày trong các mục trên

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Doanh thu hoạt động

Chi tiết *(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)*	Năm nay	Năm trước
a …		
b …		
Cộng		

2. Chi phí hoạt động

Chi tiết *(Chi tiết theo chi phí hoạt động được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)*	Năm nay	Năm trước
a....		
b...		
Cộng		

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết *(Chi tiết doanh thu hoạt động tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ)*	Năm nay	Năm trước
a …		
b …		
Cộng		

4. Chi phí tài chính

(Chi tiết chi phí tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a …		
b …		
Cộng		

5. Thu nhập khác

(Chi tiết theo chi phí hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a. Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
b. Thu nhập khác		

- Thu nhập quà biếu, quà tặng cho bằng tiền, hiện vật		
- Thu các khoản thu từ tiền phạt, tiền bồi thường		
- Thu từ các khoản đóng góp bắt buộc, tự nguyện của tổ chức, cá nhân, công chức, người lao động, thu lãi từ tài khoản tiền gửi (bao gồm các khoản thu hồi từ chi hỗ trợ thiệt hại cho địa phương sử dụng không hết nộp trả về quỹ PCTT)		
+ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)	3.503.133.786	6.619.265.960
+ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)	406.198.023	9.318.494.012
Cộng	**3.909.331.809**	**15.937.759.972**

6. Chi phí khác

(Chi tiết theo chi phí khác được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
b. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt, bồi thường		
- Chi hỗ trợ khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai, chi cho công tác phòng, chống thiên tai tại các địa phương theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.		
+ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (cũ)	3.264.770.000	17.177.598.000
+ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (cũ)	0	8.668.094.224
Cộng	**3.264.770.000**	**25.845.692.224**

7. Chi phí quản lý, kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu; b. Chi phí nhân công; c. Chi phí khấu hao tài sản cố định; d. Chi phí dịch vụ mua ngoài; e. Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng		

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;		
8.2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
8.3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
9.3. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
9.4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng;		
9.5. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
9.6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; b. Các giao dịch phi tiền tệ khác.		

2. Các khoản tiền do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

3. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ

*** Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (trước sắp xếp)**

Tồn Quỹ tại KBNN năm 2024 chuyển sang năm 2025: 17.086.534.989 đồng

- Thu lãi tiền gửi: 72.642.284 đồng

- Thu từ các khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức kinh tế trên địa bàn, cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, người lao động,.. theo quy định: 3.203.761.489 đồng

- Thu hồi các khoản chi hỗ trợ địa phương chưa sử dụng hết chuyển trả Quỹ cấp tỉnh: 226.730.013 đồng

Tổng số được sử dụng trong năm: 20.589.668.775 đồng

*** Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (trước sắp xếp)**

Tồn Quỹ tại KBNN năm 2024 chuyển sang năm 2025: 26.933.914.801 đồng

- Thu từ các khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức kinh tế trên địa bàn, cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, người lao động,.. theo quy định: 406.198.023 đồng

- Thu hồi các khoản chi hỗ trợ địa phương chưa sử dụng hết chuyển trả Quỹ cấp tỉnh: 5.862.194.492 đồng

Tổng số được sử dụng trong năm: 33.202.307.316 đồng

4. Tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ

*** Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang (trước sắp xếp): 3.264.770.000 đồng**

Trong đó:

- Chi khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai: 406.900.000 đồng

- KP Khắc phục sạt lở bờ kênh tuyến đường quản thoại, đường quách phẩm xã phi thông, đường nguyễn biểu phường vĩnh lợi, rạch giá: 2.000.000.000 đồng

- Khắc phục sạt lở bờ tuyến đê bao Sông Cái ba Đình, thuộc ấp Vĩnh Minh, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao: 632.000.000 đồng

- Khắc phục sạt lở bờ đất đá do bão số 4 năm 2024 gây ra trên địa bàn xã An Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang: 100.000.000 đồng

- Kinh phí thuê nhân công đo mặn và dự báo mặn tuyến kênh Cái Sắn mùa khô năm 2024-2025: 125.870.000 đồng

*** Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang (trước sắp xếp): 0 đồng**

IX. Rủi ro hoạt động

Quỹ tự thuyết minh những rủi ro về tài chính có thể gặp phải trong quá trình hoạt động, như: rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tiền tệ, rủi ro tín dụng.

X. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước).

4. Thông tin về hoạt động liên tục.

5. Những thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trịnh Thị Hồng Nhiên	Trịnh Thị Hồng Nhiên	Lê Hữu Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG